

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 29

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siêu Thanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0302563707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 169/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 10 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thiết bị văn phòng, máy photocopy, vật tư và phụ tùng ngành in, máy fax, thiết bị máy công nghiệp khai khoáng - lâm nghiệp - xây dựng và linh kiện phụ tùng, thiết bị điện, vật liệu điện và thiết bị chữa cháy.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số A20 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Yung Cam Meng	Chủ tịch
Ông David Cam Hao Ong	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Nhu	Thành viên
Bà Đình Thị Hồng Vân	Thành viên
Ông Lê Văn Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Nam	Thành viên
Ông Võ Văn Chính	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Trưởng ban
Bà Cái Kim Thoa	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Cúc Phương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Yung Cam Meng	Tổng Giám đốc
Ông David Cam Hao Ong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Nhu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đình Thị Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Yung Cam Meng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Siêu Thanh (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Yung Cam Meng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

**Building a better
working world**

Số tham chiếu: 61194318/18714858/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Siêu Thanh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Siêu Thanh (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 1891-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		312.913.282.652	321.090.864.276
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	147.027.376.459	149.570.935.346
111	1. Tiền		38.293.013.812	38.607.018.679
112	2. Các khoản tương đương tiền		108.734.362.647	110.963.916.667
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		63.961.310.417	56.609.662.845
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	56.917.925.660	46.032.696.799
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.245.493.215	1.524.401.356
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	1.908.163.004	2.763.030.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.909.945.100	6.318.651.850
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(20.216.562)	(29.117.160)
140	IV. Hàng tồn kho	8	100.355.505.337	111.533.906.391
141	1. Hàng tồn kho		101.002.285.826	112.132.018.104
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(646.780.489)	(598.111.713)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.569.090.439	3.076.359.694
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.288.932.338	1.061.095.860
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		142.437.052	1.629.231.163
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	137.721.049	386.032.671
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		120.117.997.867	119.797.197.008
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.390.185.016	2.308.216.016
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	140.000.000	1.093.021.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	1.250.185.016	1.215.195.016
220	II. Tài sản cố định		33.839.045.190	32.257.200.063
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	21.838.705.190	20.251.637.571
222	Nguyên giá		50.615.895.062	47.014.230.465
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(28.777.189.872)	(26.762.592.894)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	12.000.340.000	12.005.562.492
228	Nguyên giá		12.392.472.487	12.392.472.487
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(392.132.487)	(386.909.995)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	68.380.727.760	69.444.759.762
231	1. Nguyên giá		82.532.849.111	82.532.849.111
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(14.152.121.351)	(13.088.089.349)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		8.080.800.000	8.080.800.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	8.080.800.000	8.080.800.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.427.239.901	7.706.221.167
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	8.427.239.901	7.706.221.167
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		433.031.280.519	440.888.061.284

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		53.206.207.005	67.888.632.725
310	I. Nợ ngắn hạn		52.079.912.774	66.553.315.288
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	20.512.214.497	35.276.431.051
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.532.455.132	3.977.126.582
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	12.025.061.276	7.145.042.497
314	4. Phải trả người lao động		5.248.621.436	10.967.188.943
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		987.686.046	804.353.204
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.109.481.664	4.718.780.288
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.664.392.723	3.664.392.723
330	II. Nợ dài hạn		1.126.294.231	1.335.317.437
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		42.523.231	76.708.679
337	2. Phải trả dài hạn khác		1.083.771.000	1.083.771.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.3	-	174.837.758
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		379.825.073.514	372.999.428.559
410	I. Vốn chủ sở hữu		379.825.073.514	372.999.428.559
411	1. Vốn cổ phần	18.1	197.855.490.000	165.492.090.000
	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		197.855.490.000	165.492.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	18.1	-	2.572.620.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	18.1	-	(2.206.190.840)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	18.1	-	17.682.346.542
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.1	127.129.818.857	141.078.037.015
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		93.786.994.717	90.748.576.204
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		33.342.824.140	50.329.460.811
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18.5	54.839.764.657	48.380.525.842
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		433.031.280.519	440.888.061.284



Dương Thị Thanh Trúc
Người lập



Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng





Yung Cam Meng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	718.400.058.527	600.731.761.236
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	850.755.924	1.119.547.248
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	717.549.302.603	599.612.213.988
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	600.276.704.328	497.776.889.272
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.272.598.275	101.835.324.716
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	2.892.628.151	3.505.011.517
22	7. Chi phí tài chính		-	39.323
25	8. Chi phí bán hàng	21	44.710.700.201	41.181.292.792
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	25.428.958.823	26.605.176.958
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.025.567.402	37.553.827.160
31	11. Thu nhập khác	23	1.871.724.428	1.107.041.115
32	12. Chi phí khác	23	328.739.319	387.620.941
40	13. Lợi nhuận khác	23	1.542.985.109	719.420.174
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.568.552.511	38.273.247.334
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	10.413.327.314	7.825.420.440
52	16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.1	(174.837.758)	680.451.785
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		41.330.062.955	29.767.375.109
61	18. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		33.342.824.140	23.871.418.104
62	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.987.238.815	5.895.957.005
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	1.690	1.210
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.4	1.690	1.210


Dương Thị Thanh Trúc
Người lập


Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng


Yung Cam Meng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.568.552.511	38.273.247.334
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 13	4.680.887.897	4.251.965.698
03	Dự phòng		39.768.178	76.880.212
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.871.651.376)	(3.722.556.506)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.417.557.210	38.879.536.738
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(4.607.710.404)	13.376.086.407
10	Giảm hàng tồn kho		7.841.712.266	1.941.925.802
11	Giảm các khoản phải trả		(19.706.232.051)	(17.582.579.697)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(948.855.212)	152.168.421
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(6.143.514.475)	(8.383.557.889)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.852.957.334	28.383.579.782
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(3.201.000.516)	(3.279.559.262)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.433.101.450	1.495.454.545
23	Tiền chi cho vay		-	(10.087.000.000)
24	Tiền thu hồi khoản cho vay		300.000.000	6.900.000.000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.646.969.595	3.052.600.686
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		1.179.070.529	(1.918.504.031)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp		3.000.000.000	-
36	Cổ tức đã trả	18.2	(36.575.586.750)	(16.222.046.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(33.575.586.750)	(16.222.046.500)
50	(Giảm) tăng thuần tiền và tương đương tiền trong kỳ		(2.543.558.887)	10.243.029.251
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		149.570.935.346	94.251.672.245
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	147.027.376.459	104.494.701.496


Dương Thị Thanh Trúc
Người lập


Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Yung Cam Meng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Siêu Thanh và các công ty con như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Siêu Thanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0302563707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 169/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 10 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thiết bị văn phòng, máy photocopy, vật tư và phụ tùng ngành in, máy fax, thiết bị máy công nghiệp khai khoáng - lâm nghiệp - xây dựng và linh kiện phụ tùng, thiết bị điện, vật liệu điện và thiết bị chữa cháy.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số A20 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 728 (31 tháng 12 năm 2015: 725).

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thiết bị Văn phòng Siêu Thanh

Công ty nắm giữ 90,00% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thiết bị Văn phòng Siêu Thanh (“TBVP Siêu Thanh”), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312992783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của TBVP Siêu Thanh là mua bán thiết bị văn phòng, máy fax, máy photocopy, vật tư và phụ tùng ngành in.

Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh

Công ty nắm giữ 55,06% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh (“Ô tô Kim Thanh”), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103010901 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Kim Thanh là đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng xe ô tô.

Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh

Công ty nắm giữ 58,23% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh (“Ô tô Cường Thanh”), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0305273107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Cường Thanh là đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng xe ô tô.

Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn

Công ty nắm giữ 70,00% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn (“Nam Thanh Sài Gòn”), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313525196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 11 năm 2015, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Nam Thanh Sài Gòn là kinh doanh và lắp đặt máy điều hòa không khí, các sản phẩm điện lạnh, thang máy và máy phát điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng hóa – Ô tô nguyên chiếc - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng hóa – Thiết bị - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	4 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Các tài sản khác	3 - 6 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	46 năm
Nhà cửa	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ), được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	309.127.815	291.749.975
Tiền gửi ngân hàng	37.983.885.997	38.315.268.704
Các khoản tương đương tiền	108.734.362.647	110.963.916.667
TỔNG CỘNG	<u>147.027.376.459</u>	<u>149.570.935.346</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 5,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Các bên không phải bên liên quan	56.917.925.660	46.032.696.799
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(20.216.562)</u>	<u>(29.117.160)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>56.897.709.098</u>	<u>46.003.579.639</u>

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn không lãi suất đối với các nhân viên của Nhóm Công ty.

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn	3.909.945.100	6.318.651.850
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	1.895.841.918	4.518.068.230
Tạm ứng cho nhân viên	1.125.227.263	1.019.866.346
Ký quỹ, ký cược	461.748.893	451.308.293
Phải thu khác	427.127.026	329.408.981
Dài hạn	1.250.185.016	1.215.195.016
Ký quỹ, ký cược	1.189.240.000	1.145.125.000
Phải thu khác	<u>60.945.016</u>	<u>70.070.016</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.160.130.116</u>	<u>7.533.846.866</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Hàng hóa	100.938.457.419	112.050.722.364
Công cụ và dụng cụ	<u>63.828.407</u>	<u>81.295.740</u>
TỔNG CỘNG	101.002.285.826	112.132.018.104
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(646.780.489)</u>	<u>(598.111.713)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>100.355.505.337</u>	<u>111.533.906.391</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Số đầu kỳ	598.111.713	243.269.969
Trích lập dự phòng trong kỳ	48.668.776	280.399.020
Số cuối kỳ	646.780.489	523.668.989

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ	1.288.932.338	1.061.095.860
Dài hạn	8.427.239.901	7.706.221.167
Công cụ và dụng cụ	4.694.434.512	4.098.004.610
Tiền thuê đất	2.585.027.091	2.905.758.384
Khác	1.147.778.298	702.458.173
TỔNG CỘNG	9.716.172.239	8.767.317.027

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	286.703.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 25.2)	-	99.329.167
Khác	137.721.049	
TỔNG CỘNG	137.721.049	386.032.671

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.899.969.220	22.252.256.847	12.977.614.966	3.853.600.927	4.030.788.505	47.014.230.465
Tăng trong kỳ	-	3.142.289.920	3.772.335.516	30.500.000	70.000.000	7.015.125.436
Trong đó:						
Mua mới	-	66.025.000	3.034.475.516	30.500.000	70.000.000	3.201.000.516
Chuyển qua từ hàng tồn kho	-	3.076.264.920	737.860.000	-	-	3.814.124.920
Giảm trong kỳ		(1.056.003.298)	(2.357.457.541)	-	-	(3.413.460.839)
Trong đó:						
Thanh lý	-	-	(2.357.457.541)	-	-	(2.357.457.541)
Chuyển qua hàng tồn kho	-	(1.056.003.298)	-	-	-	(1.056.003.298)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	3.899.969.220	24.338.543.469	14.392.492.941	3.884.100.927	4.100.788.505	50.615.895.062
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	158.931.818	5.269.087.583	2.200.639.546	3.853.600.929	3.541.774.050	15.024.033.926
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(1.157.682.662)	(14.978.432.799)	(3.189.981.995)	(3.853.600.927)	(3.582.894.511)	(26.762.592.894)
Khấu hao trong kỳ	(83.066.484)	(2.053.087.556)	(1.408.878.705)	(1.270.834)	(65.329.824)	(3.611.633.403)
Chuyển qua hàng tồn kho	-	529.898.390	-	-	-	529.898.390
Thanh lý	-	-	1.067.138.035	-	-	1.067.138.035
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	(1.240.749.146)	(16.501.621.965)	(3.531.722.665)	(3.854.871.761)	(3.648.224.335)	(28.777.189.872)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.742.286.558	7.273.824.048	9.787.632.969	-	447.893.996	20.251.637.571
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	2.659.220.074	7.836.921.504	10.860.770.276	29.229.166	452.564.170	21.838.705.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	12.000.340.000	233.622.487	158.510.000	12.392.472.487
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	233.622.487	158.510.000	392.132.487
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	(228.399.995)	(158.510.000)	(386.909.995)
Hao mòn trong kỳ	-	(5.222.492)	-	(5.222.492)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	-	(233.622.487)	(158.510.000)	(392.132.487)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	12.000.340.000	5.222.492	-	12.005.562.492
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	12.000.340.000	-	-	12.000.340.000

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	31.781.848.251	50.751.000.860	82.532.849.111
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.461.421.000	-	1.461.421.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(8.787.145.349)	(4.300.944.000)	(13.088.089.349)
Hao mòn trong kỳ	(526.414.002)	(537.618.000)	(1.064.032.002)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	(9.313.559.351)	(4.838.562.000)	(14.152.121.351)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	22.994.702.902	46.450.056.860	69.444.759.762
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	22.468.288.900	45.912.438.860	68.380.727.760

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Điện Cơ	258.900	3.580.800.000	258.900	3.580.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP. HCM	450.000	4.500.000.000	450.000	4.500.000.000
TỔNG CỘNG		8.080.800.000		8.080.800.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công ty TNHH Ricoh Việt Nam	10.363.080.919	29.335.452.366
Phải trả các bên khác	10.149.133.578	5.940.978.685
TỔNG CỘNG	20.512.214.497	35.276.431.051

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số phải trả trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	4.631.675.483	10.413.327.314	(6.143.514.475)	8.901.488.322
Thuế giá trị gia tăng	1.673.433.102	7.914.440.498	(7.101.577.344)	2.486.296.256
Thuế thu nhập cá nhân	453.901.241	3.917.133.204	(3.871.478.796)	499.555.649
TỔNG CỘNG	6.759.009.826	22.244.901.016	(17.116.570.615)	11.887.340.227
Trong đó:				
Thuế trả thừa	(386.032.671)			(137.721.049)
Thuế phải trả	7.145.042.497			12.025.061.276

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Nhận ký quỹ, ký cược	2.654.338.069	2.566.183.665
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	98.451.992	133.868.105
Cổ tức phải trả	46.966.275	52.316.825
Phải trả khác	1.309.725.328	1.966.411.693
TỔNG CỘNG	4.109.481.664	4.718.780.288

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	138.013.850.000	2.572.620.000	(2.206.190.840)	17.682.346.542	131.967.201.204	288.029.826.906
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	23.871.418.104	23.871.418.104
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(13.740.385.000)	(13.740.385.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	138.013.850.000	2.572.620.000	(2.206.190.840)	17.682.346.542	142.098.234.308	298.160.860.010
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	165.492.090.000	2.572.620.000	(2.206.190.840)	17.682.346.542	141.078.037.015	324.618.902.717
Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	32.363.400.000	(366.429.160)	-	(17.682.346.542)	(14.314.624.298)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(2.206.190.840)	2.206.190.840	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	33.342.824.140	33.342.824.140
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(32.976.418.000)	(32.976.418.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	197.855.490.000	-	-	-	127.129.818.857	324.985.308.857

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2015 ngày 26 tháng 4 năm 2016, cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu bằng 20% mệnh giá kết hợp chia cổ phiếu quỹ bằng nguồn vốn đối ứng từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư và phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu trên vào ngày 26 tháng 6 năm 2016, và được chấp thuận theo Giấy CNĐKKD điều chỉnh lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Vốn cổ phần		
Vốn đầu kỳ	165.492.090.000	138.013.850.000
Tăng trong kỳ	32.363.400.000	-
Vốn cuối kỳ	<u>197.855.490.000</u>	<u>138.013.850.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	37.504.418.000	16.948.385.000
Cổ tức đã trả	36.575.586.750	16.222.046.500

18.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Số cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	19.785.549	16.549.209
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	19.785.549	16.549.209
Cổ phiếu quỹ	-	(61.000)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19.785.549	16.488.209

18.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ (VND)	33.342.824.140	23.871.418.104
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	19.727.901	16.488.209
Điều chỉnh hồi tố phát hành cổ phiếu thưởng	-	3.236.340
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ sau điều chỉnh	19.727.901	19.724.549
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.690	1.210
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	1.690	1.210

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Số đầu năm	48.380.525.842	47.541.102.584
Góp vốn	3.000.000.000	-
Lợi nhuận trong kỳ	7.987.238.815	5.895.957.005
Cổ tức đã trả	(4.528.000.000)	(3.208.000.000)
Số cuối năm	<u>54.839.764.657</u>	<u>50.229.059.589</u>

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Tổng doanh thu	718.400.058.527	600.731.761.236
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	679.561.103.046	575.113.552.621
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	37.256.591.843	24.201.503.615
<i>Doanh thu cho thuê</i>	1.582.363.638	1.416.705.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(850.755.924)	(1.119.547.248)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(805.937.779)	(1.097.549.336)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(44.818.145)	(21.997.912)
DOANH THU THUẦN	<u>717.549.302.603</u>	<u>599.612.213.988</u>

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lãi tiền gửi kỳ hạn	2.728.869.432	1.550.980.686
Cổ tức được chia	-	1.839.120.000
Khác	163.758.719	114.910.831
TỔNG CỘNG	<u>2.892.628.151</u>	<u>3.505.011.517</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	583.156.201.264	492.831.191.995
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.056.471.062	4.181.571.391
Giá vốn cho thuê	1.064.032.002	764.125.886
TỔNG CỘNG	<u>600.276.704.328</u>	<u>497.776.889.272</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí lương	35.196.354.385	35.356.461.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.111.181.265	2.718.324.982
Chi phí khác	4.403.164.551	3.106.506.365
TỔNG CỘNG	<u>44.710.700.201</u>	<u>41.181.292.792</u>

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí lương	12.334.280.893	12.116.054.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.853.294.836	11.489.830.226
Chi phí khác	3.241.383.094	2.999.292.454
TỔNG CỘNG	<u>25.428.958.823</u>	<u>26.605.176.958</u>

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Thu nhập khác	1.871.724.428	1.107.041.115
Tiền thưởng và hỗ trợ	1.679.562.718	689.371.478
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	142.781.944	332.455.820
Thu nhập khác	49.379.766	85.213.817
Chi phí khác	<u>(328.739.319)</u>	<u>(387.620.941)</u>
LỢI NHUẬN THUẦN	<u>1.542.985.109</u>	<u>719.420.174</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	591.966.103.884	493.524.923.574
Chi phí lương	52.917.888.605	47.472.515.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.714.811.958	14.208.155.208
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.545.399.123	4.251.965.698
Chi phí khác	5.272.159.782	6.105.798.819
TỔNG CỘNG	<u>670.416.363.352</u>	<u>565.563.359.022</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế (2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.413.327.314	7.825.420.440
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(174.837.758)	680.451.785
TỔNG CỘNG	<u>10.238.489.556</u>	<u>8.505.872.225</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	51.568.552.511	38.273.247.334
Các khoản điều chỉnh:		
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	497.841.327	332.172.796
Cổ tức nhận được	-	(1.839.120.000)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư ở công ty con	874.188.790	1.667.368.800
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	52.940.582.628	38.433.668.930
Lỗ từ công ty con năm trước chuyển sang	(1.385.186.631)	(2.863.576.019)
Thu nhập chịu thuế ước tính	51.555.395.997	35.570.092.911
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận tính thuế	52.066.636.575	35.570.092.911
Lỗ thuế	(511.240.578)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính	10.413.327.314	7.825.420.440
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	4.631.675.483	6.171.517.370
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(6.143.514.475)	(8.383.557.889)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	8.901.488.322	5.613.379.921
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả	8.901.488.322	5.712.709.088
Thuế TNDN trả thừa	-	(99.329.167)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty ghi nhận thuế TNDN hoãn lại như sau:

	VND			
	<u>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</u>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ở công ty con	-	(174.837.758)	174.837.758	(680.451.785)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, phải thu từ cho vay các thành viên quản lý chủ chốt là 1.818.860.000 VND (31 tháng 12 năm 2015: 2.058.860.000 VND).

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>2.528.398.813</u>	<u>3.114.788.071</u>

27. CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang sử dụng các văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động và hợp đồng hợp tác kinh doanh hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền phải trả trong tương lai theo hợp đồng này được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Dưới 1 năm	15.005.363.627	14.448.571.572
Từ 1 đến 5 năm	33.006.181.810	32.770.831.771
Trên 5 năm	<u>7.326.000.000</u>	<u>9.773.506.800</u>
TỔNG CỘNG	<u>55.337.545.437</u>	<u>56.992.910.143</u>

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

				VND
	<i>Thiết bị</i>	<i>Ô tô Các khoản loại trừ</i>		<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	147.344.631.064	571.055.427.463	-	718.400.058.527
Các khoản giảm trừ doanh thu	(850.755.924)	-	-	(850.755.924)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	2.482.050.947	620.849.988	(3.102.900.935)	-
Doanh thu bộ phận	148.975.926.087	571.676.277.451	(3.102.900.935)	717.549.302.603
Chi phí bộ phận	(114.949.088.747)	(558.570.175.540)	3.102.900.935	(670.416.363.352)
Lợi nhuận bộ phận	34.026.837.340	13.106.101.911	-	47.132.939.251
Thu nhập tài chính				2.892.628.151
Thu nhập khác				1.542.985.109
Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại				(10.238.489.556)
Lợi nhuận kế toán sau thuế				41.330.062.955
Tài sản bộ phận	454.397.881.919	125.311.855.235	(146.678.456.635)	433.031.280.519
Nợ phải trả bộ phận	34.166.653.869	28.406.009.771	(9.366.456.635)	53.206.207.005
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	124.207.279.387	476.524.481.849	-	600.731.761.236
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.119.547.248)	-	-	(1.119.547.248)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	4.957.804.878	20.436.132	(4.978.241.010)	-
Doanh thu bộ phận	128.045.537.017	476.544.917.981	(4.978.241.010)	599.612.213.988
Chi phí bộ phận	(104.493.461.141)	(466.048.138.891)	4.978.241.010	(565.563.359.022)
Lợi nhuận bộ phận	23.552.075.876	10.496.779.090	-	34.048.854.966
Thu nhập tài chính				3.504.972.194
Thu nhập khác				719.420.174
Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại				(8.505.872.225)
Lợi nhuận kế toán sau thuế				29.767.375.109
Tài sản bộ phận	466.424.976.061	126.400.896.433	(151.937.811.210)	440.888.061.284
Nợ phải trả bộ phận	53.746.943.910	36.529.934.400	(22.388.245.585)	67.888.632.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

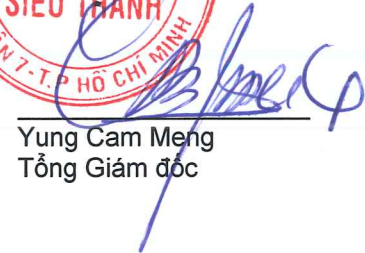
Ngoài sự kiện được trình bày ở Thuyết minh số 18.1, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Dương Thị Thanh Trúc
Người lập



Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Yung Cam Meng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016